

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/9/2022

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Mưa Lớn;

2. Ông Hồ Văn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 168/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lê Thị Yến N, sinh năm: 1998;

Địa chỉ: ấp H2, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: anh Phạm Phương T, sinh năm: 1998;

Địa chỉ: ấp B2, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Chị N có yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Yến N trình bày:

Chị Lê Thị Yến N và anh Phạm Phương T qua quen biết tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Chị N, anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Sau khi cưới, thời gian đầu anh T, chị N sống hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2021 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do quan điểm sống của vợ chồng không phù hợp. Khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng chị N đã tìm cách tháo gỡ nhưng không có kết quả. Từ năm 2021, chị N, anh T ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Nay, chị N xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: anh chị có 01 con chung là Phạm Phúc T1, sinh ngày 05/6/2019. Hiện nay, cháu T1 đang sống với anh T. Khi ly hôn, chị N đồng ý cho anh T được tiếp tục nuôi cháu T1. Chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Do chị N bận công việc nên không đến dự các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và không có khiếu nại về sau.

Anh T vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại bản tự khai ngày 18/9/2022, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị:

Về thủ tục thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Yến N.

Về con chung: anh Phạm Phương T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Phúc T1, sinh ngày 05/6/2019. Chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 06/6/2022, chị Lê Thị Yến N khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Phương T. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị N có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh T là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu ly hôn của chị N:*

Chị N, anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2019, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/4/2019. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng chị sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị hay gây gổ, cãi

vã, bất đồng quan điểm sống. Khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng chị N đã tìm cách tháo gỡ nhưng không có kết quả. Chị N, anh T ly thân từ năm 2021 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Theo chị N, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết đến nay, tình hình của vợ chồng chị không có cải thiện; nguyên nhân mâu thuẫn chưa được tháo gỡ; chị N, anh T vẫn còn ly thân. Đối với anh T, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này có cơ sở khẳng định, anh T không còn tha thiết và không mong muốn tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân với chị N nên có căn cứ xác định tình trạng của vợ chồng chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh T, chị N có 01 con chung là Phạm Phúc T1, sinh ngày 05/6/2019. Hiện nay cháu T1 đang sống với anh T. Khi ly hôn, chị N đồng ý cho anh T được tiếp tục nuôi cháu T1. Đối với yêu cầu này của chị N, anh T vắng mặt nên không có lời trình bày. Xét thấy, cháu T1 hiện đang sống với anh T đã ổn định. Thời gian cháu T1 sống với anh T, anh T lo cho cháu chu đáo, đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu. Chị N cũng đồng ý cho anh T được tiếp tục nuôi cháu T1 nên ghi nhận. Cần giao cháu T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: chị N không cấp dưỡng nuôi con. Anh T vắng mặt không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết anh T có quyền yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về chia tài sản chung: chị N xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Yến N xin ly hôn đối với anh Phạm Phương T;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị Yến N với anh Phạm Phương T.

* Về nuôi con chung: giao cháu Phạm Phúc T1, sinh ngày 05/6/2019 cho anh Phạm Phương T tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Lê Thị Yến N không cấp dưỡng nuôi con cho anh Phạm Phương T.

Chị Lê Thị Yến N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con. Anh T có quyền yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

* Về chia tài sản chung: chị Lê Thị Yến N xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: chị Lê Thị Yến N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị Yến N không yêu cầu anh Phạm Phương T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

2. Về án phí: chị Lê Thị Yến N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007638 ngày 09/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- UBND xã L;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung